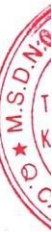


CÔNG TY CP SUPE PHÓT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quốc Anh	Chủ tịch (Bổ nhiệm theo Nghị quyết số 28/NQ-SPLT ngày 19/4/2022)
Ông Phạm Quang Tuyền	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 19/4/2022)
Ông Phạm Thanh Tùng	Thành viên
Ông Bùi Sơn Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Công	Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Xuân Hồng	Phó Tổng giám đốc
Ông Văn Khắc Minh	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO



Phạm Thanh Tùng

Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 28 tháng 7 năm 2022

Số: 354 -22/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/7/2022, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Trần Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0148-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

01/01/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.710.526.936.102	1.960.465.923.047
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27.387.046.375	18.309.687.976
1 Tiền	111	V.1.	27.387.046.375	18.309.687.976
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		180.000.000.000	380.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	180.000.000.000	380.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		570.516.762.259	580.375.636.992
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	570.823.004.676	591.596.298.442
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	25.826.864.196	10.582.486.457
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	4.324.420.245	8.684.378.951
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(30.457.526.858)	(30.487.526.858)
IV Hàng tồn kho	140	V.7.	929.306.574.018	976.567.532.656
1 Hàng tồn kho	141		929.306.574.018	976.567.532.656
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		3.316.553.450	5.213.065.423
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	2.399.569.459	3.228.980.124
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	394.997.723
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	916.983.991	1.589.087.576
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		328.857.632.330	334.635.784.405
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		285.129.185.512	303.053.583.076
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	284.942.148.479	302.824.879.373
- Nguyên giá	222		1.691.540.277.962	1.701.511.128.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.406.598.129.483)	(1.398.686.248.990)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	187.037.033	228.703.703
- Nguyên giá	228		2.028.416.830	2.028.416.830
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.841.379.797)	(1.799.713.127)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		30.437.566.005	21.381.141.931
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10.	30.437.566.005	21.381.141.931
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	6.844.000.000	6.844.000.000
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.844.000.000	6.844.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		6.446.880.813	3.357.059.398
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	6.446.880.813	3.357.059.398
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.039.384.568.432	2.295.101.707.452

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

01/01/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
C NỢ PHẢI TRẢ	300		724.960.498.419	962.628.036.949
I Nợ ngắn hạn	310		724.960.498.419	962.628.036.949
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	234.954.380.046	296.666.543.342
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	1.571.534.554	868.978.882
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	11.525.381.666	13.198.494.874
4 Phải trả người lao động	314		78.597.997.970	63.818.444.817
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	32.203.700.256	26.303.050.392
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	96.001.808.428	19.266.197.230
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	238.704.472.155	542.492.377.072
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17.	26.015.712.579	-
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.385.510.765	13.950.340
II Nợ dài hạn	330		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.314.424.070.013	1.332.473.670.503
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	1.314.424.070.013	1.332.473.670.503
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		101.436.744.169	93.821.954.389
3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		15.342.262.775	15.342.262.775
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.081.063.069	94.745.453.339
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		11.370.633.780	27.829.066.721
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		57.710.429.289	66.916.386.618
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.039.384.568.432	2.295.101.707.452

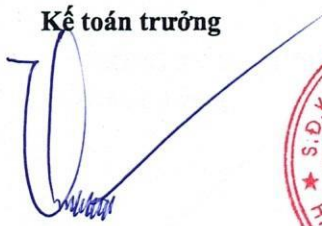
Phụ Thọ, ngày 28 tháng 7 năm 2022

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Hải Yên

Lê Hồng Thắng

Phạm Thanh Tùng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.893.915.278.471	1.661.677.464.378
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	66.492.728.309	58.691.898.501
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.827.422.550.162	1.602.985.565.877
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	1.583.740.691.298	1.375.361.479.129
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		243.681.858.864	227.624.086.748
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	7.766.013.961	351.659.946
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	9.705.461.767	6.393.392.773
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.295.732.377	4.496.353.364
8 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	70.342.763.250	86.956.337.548
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	100.111.203.608	70.290.847.826
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		71.288.444.200	64.335.168.547
11 Thu nhập khác	31	VI.6.	1.732.942.272	2.705.558.851
12 Chi phí khác	32	VI.7.	31.567.361	29.695.000
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.701.374.911	2.675.863.851
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		72.989.819.111	67.011.032.398
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	15.279.389.822	14.227.839.531
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		57.710.429.289	52.783.192.867
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	470,45	430,29

Phú Thọ, ngày 28 tháng 7 năm 2022

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO


Người lập

Kế toán trưởng

Tổng/Giám đốc



Nguyễn Thị Hải Yến



Lê Hồng Thắng



Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		72.989.819.111	67.011.032.398
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		29.097.258.930	29.893.821.686
- Các khoản dự phòng	03		25.985.712.579	17.142.096.171
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.603.410.600)	(2.221.964.946)
- Chi phí lãi vay	06		8.295.732.377	4.496.353.364
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		127.765.112.397	116.321.338.673
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(49.960.867.693)	32.201.336.698
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		47.260.958.638	(11.111.748.387)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		34.174.162.660	71.563.465.368
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.260.410.750)	(545.632.370)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.295.732.377)	(4.496.353.364)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.849.379.288)	(8.897.008.541)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.729.324.354)	(15.881.104.531)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		129.104.519.233	179.154.293.546
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24.767.410.278)	(12.518.625.744)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		804.940.400	1.220.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(180.000.000.000)	(370.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		380.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.723.213.961	351.659.946
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		183.760.744.083	(380.946.965.798)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.153.600.200.592	1.062.583.238.403
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.457.388.105.509)	(914.901.858.159)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(303.787.904.917)	147.681.380.244
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		9.077.358.399	(54.111.292.008)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.309.687.976	72.612.766.255
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	27.387.046.375	18.501.474.247

Phụ Thọ, ngày 28 tháng 7 năm 2022

Người lập



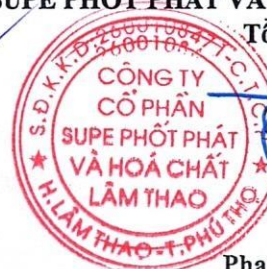
Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Tùng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/4/2009 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 2600108471 ngày 29/12/2009. Công ty có 9 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 10/5/2022 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 10/5/2022 về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp thì vốn điều lệ của Công ty là **1.128.564.000.000 đồng** (Một nghìn, một trăm hai mươi tám tỷ, năm trăm sáu mươi bốn triệu đồng)

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là LAS.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các loại phân bón và hóa chất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán lẻ xi măng; Vận tải hàng khách đường bộ khác;
- Bán buôn chất dẻo, phèn, khí công nghiệp; Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn hóa chất khác; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật).
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản xuất hóa chất khác dùng trong nông nghiệp ;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật);
- Cho thuê xe ô tô; Cho thuê xe có động cơ khác;
- Dịch vụ bể bơi; Tennis, bóng đá, bóng chày;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất phèn, khí công nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà nghỉ, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
- Tư vấn, thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện thế 35KV. Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình. Tư vấn, thẩm định, giám sát thi công các công trình xây dựng. Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình. Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế, chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; Vận tải hành khách đường thủy nội bộ;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động thể thao khác;
- Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội, chuẩn đoán hình ảnh. Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Sản phụ khoa. Thực hiện khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Xét nghiệm. Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa. Khám bệnh, chữa bệnh hệ sản Nhi. Điều dưỡng viên, Y sỹ theo Quyết định số 41 ngày 22/4/2005 Bộ trưởng Bộ Nội vụ về ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức y tế điều dưỡng;
- Sản xuất bao bì từ Plastic; Sản xuất sản phẩm khác từ Plastic; Sản xuất chất dẻo từ Plastic;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Ni tơ
- Tư vấn, dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Sản xuất, kinh doanh điện;
- Sản xuất, kinh doanh đá vôi, than, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm dịch vụ khai khoáng; dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (kê khai hải quan).

Trụ sở Công ty tại: Khu Phương Lai, Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên kết:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1.	Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao (*)	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ	29%	29%
2.	Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao (**)	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ	30%	30%

(*) Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm thao có hoạt động kinh doanh chính là gia công cơ khí.

(**) Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao có hoạt động kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh bao bì.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Công ty có 01 Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao, địa chỉ tại xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 được trình bày là các thông tin dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

8. Nhân viên

Tại ngày 30/6/2022 Công ty có 1.985 nhân viên đang làm việc (số đầu kỳ là 1.989 nhân viên)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty và Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty với Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

2. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25
- Máy móc, thiết bị	7 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán và phần mềm khác.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất Axit 300.000 tấn/năm kết hợp phát điện, dự án đầu tư cải tạo tháp hấp thụ cuối VS255- A2, dự án đầu tư cải tạo tháp tách giọt (VS256) và một số công trình khác được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu và chi phí sửa chữa lớn tài sản được xác định theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: các khoản chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, các khoản chi phí bảo hiểm chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí bảo hiểm, chi phí quảng cáo chờ phân bổ được căn cứ theo hợp đồng và hóa đơn tài chính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay***Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay***

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí phải trả tiền phí bảo lãnh ngân hàng, cước gửi kho, khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán phải trả và phí vận chuyển hàng gửi kho là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ này để đảm bảo khi phát sinh chi phí không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm các chi phí duy tu, sửa chữa lớn tài sản cố định. Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong kỳ. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm phân bón, hóa chất, doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng bán, doanh thu khác là doanh thu bán phế liệu và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, thu cổ tức.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty bao gồm các khoản chiết khấu thương mại phải trả, là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn lần cuối cùng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo).

20. Các nghĩa vụ về thuế**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với nước lọc, không chịu thuế đối với các sản phẩm phân bón và 10% đối với các dịch vụ, hàng hóa khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

1. Tiền	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	17.999.462	222.157.682
Tiền gửi ngân hàng	27.369.046.913	18.087.530.294
Tiền gửi VND	27.081.161.498	17.799.526.079
Tiền gửi USD	287.885.415	288.004.215
Cộng	27.387.046.375	18.309.687.976

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN huyện Lâm Thao (1)	20.000.000.000	20.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương (2)	40.000.000.000	40.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN tỉnh Phú Thọ (3)	120.000.000.000	120.000.000.000	240.000.000.000	240.000.000.000
Cộng	180.000.000.000	180.000.000.000	380.000.000.000	380.000.000.000

(1) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN huyện Lâm Thao theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với mức lãi suất 3,9%/năm.

(2) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 180 đến 188 ngày, với mức lãi suất 3,9%/năm.

(3) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN tỉnh Phú Thọ theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 180 -188 ngày, với mức lãi suất 3,9%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao (1)	2.494.000.000	-	2.494.000.000	-
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao (2)	4.350.000.000	-	4.350.000.000	-
Cộng	6.844.000.000	-	6.844.000.000	-

(*) Các khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 số 2600398844 ngày 03/6/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao là 2.494.000.000 đồng, tương đương 29% vốn điều lệ.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 số 1803000420 ngày 14 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao là 4.350.000.000 đồng, tương đương 30% vốn điều lệ.

+ Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ

+ Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao: cung cấp dịch vụ gia công cơ khí cho Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao.

+ Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao: cung cấp bao bì cho Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao.

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	53.253.806.865	-	59.248.407.245	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại tổng hợp Thanh Sơn	43.035.940.000	-	26.914.347.255	-
Công ty CP Vật tư nông nghiệp Thái Nguyên	46.843.312.956	-	23.693.938.000	-
Công ty CP Tập đoàn. Hoàn Sơn	15.400.606.562	-	62.620.691.335	-
Công ty CP Phùng Hưng	70.745.156.938	-	46.036.259.550	-
Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân	42.027.352.041	-	72.054.583.123	-
Công ty CP Nam Tiến	13.608.030.477	(13.608.030.477)	13.638.030.477	(13.638.030.477)
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	(12.213.474.600)	12.213.474.600	(12.213.474.600)
Các đối tượng khác	273.695.324.237	(4.636.021.781)	275.176.566.857	(4.636.021.781)
Cộng	570.823.004.676	(30.457.526.858)	591.596.298.442	(30.487.526.858)

b) *Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.24. **Trả trước cho người bán**

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH APAVE Châu Á - Thái Bình Dương	9.349.220.277	9.349.220.277
Viện nghiên cứu cơ khí	1.057.265.429	-
HONGKONG JH INDUSTRIAL CO., LTD	10.728.509.400	-
ANQING RUIBANG TRADING CO.,LTD	3.449.926.140	-
Các đối tượng trả trước khác	1.241.942.950	1.233.266.180
Cộng	25.826.864.196	10.582.486.457

b) *Trả trước cho người bán là các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.25. **Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng của CBCNV	3.101.488.367	-	1.443.300.000	-
Phải thu tiền hỗ trợ xây dựng chợ khu công nhân Supe của UBND thị trấn Hùng Sơn	300.000.000	-	300.000.000	-
BHXH phải thu người lao động	125.799.912	-	125.799.912	-
Các khoản phải thu khác	797.131.966	-	6.815.279.039	-
Cộng	4.324.420.245	-	8.684.378.951	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***6. Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
<i>Công ty CP Nam Tiến</i>	13.608.030.477	-	13.638.030.477	-
<i>Công ty TNHH Anh Đức</i>	12.213.474.600	-	12.213.474.600	-
<i>Công ty TNHH Sơn Minh Lâm Đồng</i>	330.946.211	-	330.946.211	-
<i>Hội nông dân tỉnh Sơn La</i>	3.618.477.439	-	3.618.477.439	-
<i>Các đối tượng khác</i>	686.598.131	-	686.598.131	-
Cộng	30.457.526.858	-	30.487.526.858	-

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	516.708.601.235	-	615.961.494.133	-
Công cụ, dụng cụ	10.921.192.769	-	13.382.597.790	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	191.451.534.609	-	160.247.320.918	-
Thành phẩm	210.225.245.405	-	186.976.119.815	-
Cộng	929.306.574.018	-	976.567.532.656	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư ngày 01/01/2022	622.642.327.789	800.282.343.425	223.212.583.604	55.206.698.355	167.175.190	1.701.511.128.363
Mua trong kỳ	-	555.368.000	1.780.481.364	980.000.000	-	3.315.849.364
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.264.816.944	4.592.195.058	-	-	-	7.857.012.002
Thanh lý, nhượng bán	(851.435.780)	(11.437.206.834)	(6.621.290.353)	(2.233.778.800)	-	(21.143.711.767)
Số dư ngày 30/6/2022	625.055.708.953	793.992.699.649	218.371.774.615	53.952.919.555	167.175.190	1.691.540.277.962
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư ngày 01/01/2022	494.750.263.229	658.503.463.313	195.748.918.729	49.516.428.529	167.175.190	1.398.686.248.990
Khấu hao trong kỳ	7.208.212.946	17.189.201.338	3.698.417.513	959.760.463	-	29.055.592.260
Thanh lý, nhượng bán	(851.435.780)	(11.437.206.834)	(6.621.290.353)	(2.233.778.800)	-	(21.143.711.767)
Số dư ngày 30/6/2022	501.107.040.395	664.255.457.817	192.826.045.889	48.242.410.192	167.175.190	1.406.598.129.483
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2022	127.892.064.560	141.778.880.112	27.463.664.875	5.690.269.826	-	302.824.879.373
Tại ngày 30/6/2022	123.948.668.558	129.737.241.832	25.545.728.726	5.710.509.363	-	284.942.148.479

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 107.013.676.515 VND (Tại 31/12/2021: 115.102.494.351 VND)

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 956.375.440.409 VND (Tại 31/12/2021 là: 972.278.265.675 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm kế toán và phần mềm khác	Website Công ty	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2022	1.571.795.830	456.621.000	2.028.416.830
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư ngày 30/6/2022	1.571.795.830	456.621.000	2.028.416.830
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư ngày 01/01/2022	1.343.092.127	456.621.000	1.799.713.127
Khấu hao trong kỳ	41.666.670	-	41.666.670
Số dư ngày 30/6/2022	1.384.758.797	456.621.000	1.841.379.797
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2022	228.703.703	-	228.703.703
Tại ngày 30/6/2022	187.037.033	-	187.037.033

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.354.408.830 VND (tại ngày 31/12/2021: 1.354.408.830 VND)

10. Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
<i>Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ</i>	<i>11.459.426.840</i>	<i>128.133.636</i>
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>18.978.139.165</i>	<i>21.253.008.295</i>
Dự án Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất Axit 300.000 tấn/năm kết hợp phát điện (*)	11.851.057.585	11.851.057.585
Dự án đầu tư hệ thống quan trắc khí thải tự động	4.343.155.197	4.343.155.197
Dự án đầu tư hệ thống quan trắc khí thải Xí nghiệp	2.268.241.656	2.268.241.656
Các công trình XD CB dở dang khác	515.684.727	2.790.553.857
Cộng	30.437.566.005	21.381.141.931

() Dự án đã dừng triển khai và đang thực hiện quyết toán đầu tư theo điều 10 của Nghị quyết số 25/2020/NQ-ĐHCD-SPLT ngày 9/6/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao. Công ty sẽ xử lý dứt điểm dự án khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.*

11. Chi phí trả trước

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>2.399.569.459</i>	<i>3.228.980.124</i>
Chi phí mua bảo hiểm, chi phí quảng cáo chờ phân bổ	2.399.569.459	3.228.980.124
Chi phí trả trước khác chờ phân bổ	229.949.996	-

Mẫu số B 09a- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

b) Dài hạn	6.446.880.813	3.357.059.398
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	3.414.713.743	2.854.726.065
Chi phí lắp đặt biên hiệu	2.555.861.517	-
Chi phí trả trước khác chờ phân bổ	476.305.553	502.333.333
Cộng	8.846.450.272	6.586.039.522

12. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	7.156.991.765	7.156.991.765	9.778.469.915	9.778.469.915
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	37.663.423.219	37.663.423.219	46.049.091.515	46.049.091.515
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	13.713.953.874	13.713.953.874	24.979.667.365	24.979.667.365
Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	69.719.224.185	69.719.224.185	31.378.783.396	31.378.783.396
Các đối tượng khác	106.700.787.003	106.700.787.003	184.480.531.151	184.480.531.151
Cộng	234.954.380.046	234.954.380.046	296.666.543.342	296.666.543.342

b) **Phải trả người bán là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**13. Người mua trả tiền trước**

30/6/2022

01/01/2022

VND

VND

Ngắn hạn

Công ty CP Thương mại Hậu Lộc	-	247.453.853
Công ty TNHH MTV Sản xuất thương mại dịch vụ Tân Tài	342.833.715	-
Công ty TNHH Vietimex	924.500.000	-
Các đối tượng khác	304.200.839	621.525.029
Cộng	1.571.534.554	868.978.882

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2022
	a) Phải nộp			
Thuế GTGT	1.297.907.024	2.400.029.851	2.648.441.570	1.049.495.305
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.579.267.165	15.279.389.822	16.849.379.288	10.009.277.699
Thuế thu nhập cá nhân	308.904.387	754.968.342	604.412.514	459.460.215
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế khác	12.416.298	20.863.467	26.131.318	7.148.447
Cộng	13.198.494.874	18.459.251.482	20.132.364.690	11.525.381.666

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***b) Phải thu**

Thuế thu nhập cá nhân	2.279.635	-	-	2.279.635
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.559.075.760	6.577.732.936	5.905.629.351	886.972.175
Thuế khác	27.732.181	-	-	27.732.181
Cộng	1.589.087.576	6.577.732.936	5.905.629.351	916.983.991

15. Chi phí phải trả

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước chi phí bảo lãnh	7.714.342.329	7.974.420.206
Trích trước chi phí gửi kho	2.055.111.793	2.101.400.000
Trích trước chiết khấu thương mại	11.728.615.924	12.418.205.059
Trích trước cước vận chuyển hàng gửi kho	7.558.768.641	2.729.459.183
Trích trước tiền điện phải trả, chi phí trả trước khác	3.146.861.569	1.079.565.944
Cộng	32.203.700.256	26.303.050.392

16. Phải trả khác

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	2.432.310.649	3.255.402.018
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	11.141.757	10.825.763
Cổ tức phải trả	67.713.840.000	-
<i>Tập đoàn Hóa chất Việt Nam</i>	47.275.191.000	-
<i>Cổ tức phải trả các cổ đông khác</i>	20.438.649.000	-
Phải trả tiền đồng phục cho cán bộ công nhân viên	7.950.000.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.499.750.000	14.984.508.057
Các khoản phải trả khác	4.394.766.022	1.015.461.392
Cộng	96.001.808.428	19.266.197.230

b) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**17. Dự phòng phải trả**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	14.550.228.211	-
Dự phòng chi phí duy tu sửa chữa đường nhánh	11.465.484.368	-
Cộng	26.015.712.579	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***18. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	238.704.472.155	238.704.472.155	1.153.600.200.592	1.457.388.105.509	542.492.377.072	542.492.377.072
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ (1)	177.928.715.602	177.928.715.602	990.988.189.605	1.315.785.084.987	502.725.610.984	502.725.610.984
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương (2)	11.138.094.230	11.138.094.230	39.460.886.085	37.083.576.795	8.760.784.940	8.760.784.940
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN huyện Lâm Thao (3)	49.637.662.323	49.637.662.323	123.151.124.902	104.519.443.727	31.005.981.148	31.005.981.148
Cộng	238.704.472.155	238.704.472.155	1.153.600.200.592	1.457.388.105.509	542.492.377.072	542.492.377.072

b) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay*(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ gồm:*

+ Hợp đồng vay hạn mức số 2303/2021-HĐCVHM/NHCT240-SUPE ngày 23/03/2021, hạn mức vay là 700 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 23/03/2021 đến ngày 23/03/2022, thời hạn cho vay từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng, lãi suất cho vay thả nổi, được điều chỉnh một tháng một lần và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, tài sản thế chấp là động sản, hàng hóa và quyền đòi nợ. Hợp đồng này đã được tắt toán trong kỳ.

+ Hợp đồng cho vay hạn mức số 0505/2022-HĐCVHM/NHCT240-SUPE ngày 05/5/2022, hạn mức vay là 700 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 05/5/2022 đến ngày 30/04/2023, thời hạn cho vay từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng, lãi suất cho vay thả nổi, được điều chỉnh một tháng một lần và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, tài sản thế chấp là động sản, hàng hóa và quyền đòi nợ.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương gồm:

+ Hợp đồng vay hạn mức số 01/2021-HĐCVHM/NHCT242- CTY SUPE ngày 12/5/2021, hạn mức vay là 100 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 12/5/2021 đến ngày 30/4/2022, thời hạn cho vay từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng, lãi suất cho vay thả nổi, được điều chỉnh một tháng một lần và được ghi trên từng Giấy nhận nợ; mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Khoản vay đã được tắt toán trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

+ Hợp đồng vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT242- CTY SUPE ngày 01/6/2022, hạn mức vay là 100 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 01/6/2022 đến ngày 30/4/2023, thời hạn cho vay từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng, lãi suất cho vay thả nổi, được điều chỉnh một tháng một lần và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(3) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Huyện Lâm Thao Phú Thọ gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 2703LAV202102191 ngày 31/12/2021, hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký, mục đích vay bổ sung vốn phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Lãi suất tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng là 4,5%/năm đối với giấy nhận nợ phát sinh từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này đến hết ngày 31/12/2021 hoặc cho đến khi Tổng Giám đốc Agribank thông báo dừng chương trình. Thời gian được hưởng lãi suất cho vay ưu đãi: tối đa 6 tháng (tương đương 180 ngày) kể từ ngày giải ngân. Hết thời gian hưởng lãi suất ưu đãi, áp dụng lãi suất cho vay thông thường theo quy định của Agribank. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

19. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại 01/01/2021	1.128.564.000.000	31.438.612.993	1.160.002.612.993
Lãi trong năm trước	-	67.024.386.618	67.024.386.618
Trích quỹ	-	(3.582.546.272)	(3.582.546.272)
Thù lao và thưởng hội đồng quản trị	-	(135.000.000)	(135.000.000)
Số dư tại 31/12/2021	1.128.564.000.000	94.745.453.339	1.223.309.453.339
Lãi trong kỳ này	-	57.710.429.289	57.710.429.289
Chia cổ tức (i)	-	(67.713.840.000)	(67.713.840.000)
Trích quỹ (i)	-	(15.229.579.559)	(15.229.579.559)
Thù lao và thưởng hội đồng quản trị (i)	-	(431.400.000)	(431.400.000)
Số dư tại 30/6/2022	1.128.564.000.000	69.081.063.069	1.197.645.063.069

(i) Trích quỹ, thù lao và thưởng Hội đồng quản trị theo Nghị quyết số 27/2022/NQ-ĐHCEĐ -SPLT ngày 19/4/2022

b) **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Vốn góp của công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	787.919.850.000	787.919.850.000
Vốn góp của các cổ đông khác	340.644.150.000	340.644.150.000
Cộng	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000

Mẫu số B 09a- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
Vốn góp đầu kỳ	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
Vốn góp cuối kỳ	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	67.713.840.000	-

d) Cổ phiếu

	30/6/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.856.400	112.856.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.856.400	112.856.400
- Cổ phiếu phổ thông	112.856.400	112.856.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.856.400	112.856.400
- Cổ phiếu phổ thông	112.856.400	112.856.400
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	01/01/2022	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Đơn vị tính: VND 30/6/2022
Quỹ đầu tư phát triển	93.821.954.389	7.614.789.780	-	101.436.744.169
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	15.342.262.775	-	-	15.342.262.775
Cộng	109.164.217.164	7.614.789.780	-	116.779.006.944

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ**a) Ngoại tệ các loại**

	30/6/2022	01/01/2022
Đồng đô la Mỹ (USD)	12.457,13	12.462,32

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Hòa Bình	1.319.536.200	1.319.536.200
Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Phú Yên	259.406.803	259.406.803
Công ty Vật tư nông lâm nghiệp Phú Thọ	492.382.386	492.382.386
Các đối tượng khác	5.462.004.086	5.462.004.086
Cộng	7.533.329.475	7.533.329.475

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
<i>a) Doanh thu</i>		
Doanh thu bán thành phẩm, vật tư, hàng hóa, phế liệu	1.880.420.894.449	1.650.214.310.889
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.494.384.022	11.463.153.489
Cộng	1.893.915.278.471	1.661.677.464.378

*b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.2***2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Chiết khấu thương mại	66.492.728.309	58.691.898.501
Cộng	66.492.728.309	58.691.898.501

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Giá vốn của thành phẩm, vật tư hàng hóa, phế liệu đã bán	1.575.124.978.472	1.368.697.016.083
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.615.712.826	6.664.463.046
Cộng	1.583.740.691.298	1.375.361.479.129

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi	7.396.963.961	25.409.946
Cổ tức, lợi nhuận được chia	326.250.000	326.250.000
Chiết khấu thanh toán nhận được	42.800.000	-
Cộng	7.766.013.961	351.659.946

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lãi tiền vay	8.295.732.377	4.496.353.364

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

Chiết khấu thanh toán và lãi bán hàng trả chậm, lãi đặt cọc vùng	738.113.779	1.647.995.850
Chi phí tài chính khác	671.615.611	249.043.559
Cộng	9.705.461.767	6.393.392.773
6. Thu nhập khác		
	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	911.764.000	1.900.000.000
Thu tiền từ bảo hiểm chi trả	23.956.500	226.406.300
Thu nhập cho thuê nhà đa năng, thuê địa điểm	108.000.000	117.320.000
Thu nhập từ vật thu hồi	218.500.000	-
Thu nhập khác	470.721.772	461.832.551
Cộng	1.732.942.272	2.705.558.851
7. Chi phí khác		
	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Chi phí thanh lý thanh lý tài sản	31.567.361	29.695.000
Cộng	31.567.361	29.695.000
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	70.342.763.250	86.956.337.548
Chi phí nhân viên	8.189.426.899	6.613.604.099
Chi phí vật liệu, bao bì	456.000.293	238.329.809
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.296.442.998	1.352.802.601
Chi phí khấu hao TSCĐ	624.826.824	624.826.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.843.476.470	72.294.607.983
Chi phí bằng tiền khác	6.932.589.766	5.832.166.232
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	100.141.203.608	71.290.847.826
Chi phí nhân viên quản lý	29.889.936.459	23.583.479.023
Chi phí vật liệu quản lý	4.243.623.815	2.980.461.682
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.386.915.532	1.509.893.723
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.599.490.685	3.821.599.318
Thuế, phí và lệ phí	2.468.770.503	2.914.224.913

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.606.001.743	17.736.480.957
Chi phí bằng tiền khác	35.946.464.871	18.744.708.210
c) <i>Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>(30.000.000)</i>	<i>(1.000.000.000)</i>
	(30.000.000)	(1.000.000.000)
Cộng	170.453.966.858	157.247.185.374
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.915.397.387.541	1.481.547.258.879
Chi phí nhân công	183.852.522.793	145.514.118.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.097.258.930	29.893.821.686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	214.160.377.762	177.475.236.988
Chi phí khác bằng tiền	66.535.885.944	43.991.769.809
Cộng	2.409.043.432.970	1.878.422.205.762
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	72.989.819.111	67.011.032.398
Các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN	326.250.000	326.250.000
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3.733.380.000	4.454.415.262
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	76.396.949.111	71.139.197.660
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.279.389.822	14.227.839.531
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.279.389.822	14.227.839.531
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	57.710.429.289	52.783.192.867
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.616.834.343)	(4.222.655.429)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Các khoản điều chỉnh giảm	4.616.834.343	4.222.655.429
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.616.834.343	4.222.655.429
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	53.093.594.946	48.560.537.438
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	112.856.400	112.856.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	470,45	430,29

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi này được Công ty tạm trích 8% lợi nhuận sau thuế theo điều 39 của Điều lệ tổ chức và hoạt động in sửa đổi lần thứ 11 ngày 10/5/2021 của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.153.600.200.592	1.062.583.238.403
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.457.388.105.509	914.901.858.159

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:**Bên liên quan**

Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao
 Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao
 Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
 Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất
 Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
 Trường cao đẳng công nghiệp hóa chất Việt Nam
 Công ty CP Hóa chất Việt Trì

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty mẹ
 Công ty liên kết của Công ty mẹ
 Công ty con của Công ty mẹ
 Công ty con của Công ty mẹ
 Công ty con của Công ty mẹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***a) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Bán hàng		
Công ty CP Cơ khí Supe lâm Thao	459.809.483	404.675.313
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	1.748.715.452	1.738.749.182
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	187.371.980.925	178.222.407.377
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	5.046.418.192	8.183.965.132
Trường cao đẳng công nghiệp hóa chất Việt Nam	390.150.000	-
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	7.386.000	17.032.400
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao	22.508.076.420	33.097.273.660
Cổ tức phải trả		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	47.275.191.000	-
Doanh thu tài chính (Cổ tức, lợi nhuận được chia)		
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	326.250.000	326.250.000

b) Số dư với các bên liên quan

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	67.864.522	-
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	273.139.660	659.172.178
Trả trước cho người bán		
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	-	7.613.964
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	37.663.423.219	46.049.091.515
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	13.713.953.874	24.979.667.365
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	7.156.991.765	9.778.469.915
Phải trả, phải nộp khác		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	47.275.191.000	-

c) Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ:

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.475.803.095	1.369.953.542
Thù lao các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	422.718.525	386.570.844
Cộng (*)	1.898.521.620	1.756.524.386

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

(*) Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ, cụ thể như sau:

	Chức vụ	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 30/6/2022	đến 30/6/2021
		VND	VND
1. Thu nhập Ban Tổng giám đốc		998.921.221	920.736.975
Ông Phạm Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	282.341.048	260.236.408
Ông Nguyễn Thành Công	Phó Tổng giám đốc	237.116.114	218.570.844
Ông Vũ Xuân Hồng	Phó Tổng giám đốc	240.479.434	221.648.867
Ông Văn Khắc Minh	Phó Tổng giám đốc	238.984.625	220.280.856
2. Thu nhập các thành viên quản lý khác và kế toán trưởng		476.881.874	449.216.567
Ông Phạm Quang Tuyền	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 19/4/2022)	237.149.845	265.702.767
Ông Lê Hồng Thắng	Kế toán trưởng	239.732.029	183.513.800
3. Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị		136.800.000	120.000.000
Ông Nguyễn Quốc Anh	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 19/4/2022)	16.800.000	-
Ông Phạm Thanh Tùng	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Ông Bùi Sơn Hải	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên	30.000.000	30.000.000
4. Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát		285.918.525	266.570.844
Ông Nguyễn Chí Thức	Trưởng ban - Lương chuyên trách	-	218.570.844
Ông Đỗ Văn Tạo (i)	Trưởng ban - Lương chuyên trách	237.918.525	-
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Ông Vi Hoàng Sơn	Thành viên	24.000.000	24.000.000

(i) Bổ nhiệm từ ngày 4/1/2022

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản vay	238.704.472.155	542.492.377.072
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	27.387.046.375	18.309.687.976

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Nợ thuần	211.317.425.780	524.182.689.096
Vốn chủ sở hữu	1.314.424.070.013	1.332.473.670.503
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	16%	39%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.387.046.375	18.309.687.976
Phải thu khách hàng và phải thu khác	544.689.898.063	569.793.150.535
Các khoản đầu tư tài chính	180.000.000.000	380.000.000.000
Tổng cộng	752.076.944.438	968.102.838.511

Công nợ tài chính

Các khoản vay	238.704.472.155	542.492.377.072
Phải trả người bán và phải trả khác	330.956.188.474	315.932.740.572
Chi phí phải trả	32.203.700.256	26.303.050.392
Tổng cộng	601.864.360.885	884.728.168.036

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/6/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	330.956.188.474	-	330.956.188.474
Chi phí phải trả	32.203.700.256	-	32.203.700.256
Các khoản vay	238.704.472.155	-	238.704.472.155
01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	315.932.740.572	-	315.932.740.572
Chi phí phải trả	26.303.050.392	-	26.303.050.392
Các khoản vay	542.492.377.072	-	542.492.377.072

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.387.046.375	-	27.387.046.375
Phải thu khách hàng và phải thu khác	544.689.898.063	-	544.689.898.063
Các khoản đầu tư tài chính	180.000.000.000	-	180.000.000.000

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.309.687.976	-	18.309.687.976
Phải thu khách hàng và phải thu khác	569.793.150.535	-	569.793.150.535
Các khoản đầu tư tài chính	380.000.000.000	-	380.000.000.000

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2021 và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Phú Thọ, ngày 28 tháng 7 năm 2022

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hải Yến

Lê Hồng Thắng

Phạm Thanh Tùng